

CHAPTER 4: PRESENT PERFECT AND PAST PERFECT

Exercise 1. Warm-up. (Chart 4- 1)

Do you know the past participle form of these verbs? Complete the chart.

Bạn có biết dạng quá khứ phân từ của những động từ này không? Hoàn thành biểu đồ sau.

	Simple Form	Simple Past	Past Participle
1.	stay	stayed	<u>stayed</u>
2.	work	worked	<u>worked</u>
3.	help	helped	_____
4.	visit	visited	_____
5.	go	went	<u>gone</u>
6.	begin	began	<u>begun</u>
7.	write	wrote	_____
8.	see	saw	_____



4-1 Past Participle (Quá khứ phân từ)

	Simple Form nguyên mẫu	Simple Past quá khứ đơn	Past Participle quá khứ phân từ	The past participle is one of the principal parts of a verb. (See Chart 2-3, p. 31.) The past participle is used in the PRESENT PERFECT tense and the PAST PERFECT tense.* The past participle of regular verbs is the same as the simple past form: both end in -ed. See Chart 2-4, p. 32 Quá khứ phân từ là một trong những phần chính của động từ. (Xem Biểu đồ 2-3, trang 31.) Quá khứ phân từ được sử dụng ở thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH và QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH. Quá khứ phân từ của động từ thường giống với dạng quá khứ đơn: cả hai đều kết thúc bằng -ed. Xem Biểu đồ 2-4, tr. 32
REGULAR VERBS (Động từ thường)	finish stop wait	finished stopped waited	finished stopped waited	
IRREGULAR VERBS (Động từ bất quy tắc)	see make put	saw made put	seen made put	



The past participle is also used in the passive. See Chapter 10. (Quá khứ phân từ cũng được sử dụng cho động từ bị động)

Exercise 2. Listening. (Charts 2-3, 2-4, and 4-1)

Write the words you hear. **Điền những từ mà bạn nghe được.**

Example: You will hear: go went gone
 You will write: go went gone



Simple Form	Simple Past	Past Participle	Simple Form	Simple Past	Past Participle
1. call	called	_____	6. come	came	_____
2. speak	spoke	_____	7. eat	ate	_____
3. do	did	_____	8. cut	cut	_____
4. know	knew	_____	9. read	read	_____
5. meet	met	_____	10. be	was/were	_____

Exercise 3. Looking at grammar. (Charts 2-3, 2-4, and 4-1)

Make your own chart. Write the past participles.

Tự lập biểu đồ cho riêng bạn. Điền vào chỗ trống quá khứ phân từ.

Simple Form	Simple Past	Past Participle	Simple Form	Simple Past	Past Participle
1. finish	finished	_____	6. hear	heard	_____
2. have	had	_____	7. study	studied	_____
3. think	thought	_____	8. die	died	_____
4. teach	taught	_____	9. buy	bought	_____
5. live	lived	_____	10. start	started	_____

Exercise 4. Warm-up. (Chart 4-2)

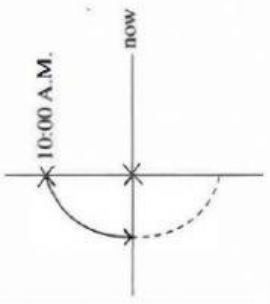
Decide which sentence (a. or b.) is correct for each situation.

Xác định câu (a hay b) đúng cho từng tình huống.

- It's 10:00 A.M. Layla has been at the bus stop since 9:50.
 - She is still there.
 - The bus picked her up.
- Toshi has lived in the same apartment for 30 years.
 - After 30 years, he moved somewhere else.
 - He still lives there.



4-2 Present Perfect with *Since* and *For*

	(a) I've been in class since ten o'clock this morning. (b) We have known Ben for ten years. We met him ten years ago. We still know him today. We are friends. 	The present perfect tense is used in sentences with since and for to express situations that began in the past and continue to the present. In (a): Class started at ten. I am still in class now, at the moment of speaking. <i>INCORRECT: I am in class since ten o'clock this morning.</i> Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng trong câu với since và for để diễn tả các tình huống bắt đầu trong quá khứ và kéo dài cho đến hiện tại. Trong (a): Lớp học bắt đầu lúc mười giờ. Bây giờ tôi vẫn đang ở trong lớp, tại thời điểm nói. <i>SAI: I am in class since ten o'clock this morning.</i>											
(c) <table border="0"> <tr><td>I</td><td>have</td><td rowspan="5">} been here for one hour.</td></tr> <tr><td>You</td><td>have</td></tr> <tr><td>She, He, It</td><td>has</td></tr> <tr><td>We</td><td>have</td></tr> <tr><td>They</td><td>have</td></tr> </table>	I	have	} been here for one hour.	You	have	She, He, It	has	We	have	They	have		FORM: have/has + past participle CONTRACTED FORMS: <i>I've, You've, He's, She's, It's, We've, They've.</i> Cấu trúc: have/has + past participle Dạng rút gọn: <i>I've, You've, He's, She's, It's, We've, They've.</i>
I	have	} been here for one hour.											
You	have												
She, He, It	has												
We	have												
They	have												
Since													
(d) I have been here	since eight o'clock. since Tuesday. since 2009 since yesterday. since last month.	Since is followed by the mention of a <i>specific point in time</i>: an hour, a day, a month, a year, etc. Since expresses the idea that something began at a specific time in the past and continues to the present.											
(e) CORRECT: I have lived here since May.* CORRECT: I have been here since May.		Notice the incorrect sentences: In (f): The present progressive is NOT											

(f) *INCORRECT: I am living here since May*

(g) *INCORRECT: / live here since May*

(h) *INCORRECT: I lived here since May*

(i) *INCORRECT: I was here since May*



used.

In (g): The simple present is NOT

used.

In (h) and (i): The simple past is NOT used.

Since được theo sau bởi một thời điểm cụ thể: một giờ, một ngày, một tháng, một năm, v.v.

Since diễn tả điều gì đó đã bắt đầu vào một thời điểm cụ thể trong quá khứ và tiếp tục cho đến hiện tại.

Chú ý những câu sai:

Trong (f): Hiện tại tiếp diễn **KHÔNG** được sử dụng.

Trong (g): Hiện tại đơn **KHÔNG** được sử dụng.

In (h) and (i): Quá khứ đơn **KHÔNG** được sử dụng.

MAIN CLAUSE

(present perfect)

(j) I **have lived** here

(k) Al **has met** many people

SINCE-CLAUSE

(simple past)

since I **was** a child.

since he **came** here



Since may also introduce a time

clause (i.e., a subject and verb may follow *since*).

Notice in the examples: The present perfect is used in the main clause; the simple past is used in the *since-clause*.

Since cũng có thể giới thiệu một mệnh đề thời gian (tức là chủ ngữ và động từ có thể theo sau *Since*).

Lưu ý trong các ví dụ: Thì hiện tại hoàn thành được sử dụng trong mệnh đề chính; thì quá khứ đơn được sử dụng trong mệnh đề *since*.

For

(1) I have been here { for ten minutes. for two hours. for five days. for about three weeks. for almost six months. for many years. for a long time	is followed by the mention of a <i>length of time</i>: two minutes, three hours, four days, five weeks, etc.). NOTE: If the noun ends in <i>-s</i> (<i>hours, days, weeks, etc.</i>), use for in the time expression, not since. For được theo sau bởi khoảng thời gian: hai phút, ba giờ, bốn ngày, năm tuần, v.v.). LƯU Ý: Nếu danh từ kết thúc bằng -s (<i>hours, days, weeks, etc.</i>), hãy sử dụng for cho biểu thức thời gian, không dùng since.
--	--

Exercise 5. Looking at grammar. (Chart 4-2)

Complete the sentences with **since** or **for**. Hoàn thành những câu sau với **since** hoặc **for**.

Amy has been here ...

1. for two months.
2. since September.
3. _____ yesterday.
4. _____ the term started.
5. _____ a couple of hours.
6. _____ fifteen minutes.



Ms. Ellis has worked as a substitute teacher.

11. _____ school began.
12. _____ last year.
13. _____ 2008.
14. _____ about a year.
15. _____ September.
16. _____ a long time.



The Smiths have been married ...

7. _____ two years.
8. _____ last May.
9. _____ five days.
10. _____ a long time.



I've known about Sonia's engagement ...

17. _____ almost four months.
18. _____ the beginning of the year.
19. _____ the first of January.
20. _____ yesterday.

"When you eat a fruit, think of the man who planted the tree"

Uống nước nhớ nguồn